CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Ngày 12 tháng 08 năm 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần May Mặc Bình Dương

Mã chứng khoán: BDG

Trụ sở chính: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274.3755143 **Fax:** 0274.3755415

Người thực hiện công bố thông tin: Đoàn Thị Kim Ngân – Thư ký công ty

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính bán niên (hợp nhất) đã được soát xét.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 12 tháng 08 năm 2020 tại đường dẫn http://www.protradegarment.com (mục Quan hệ cổ đông – Thông tin tài chính).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin

Tài liệu đính kèm:

- *Báo cáo tài chính bán niên năm 2020 đã được soát xét.*
- *Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ*

Đoàn Thị Kim Ngân

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

Số: 41/CVCTY

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế Báo cáo bán niên năm 2020 (báo cáo hợp nhất) giảm 14% so với cùng kỳ năm trước

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thuận An, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên công ty đăng ký giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

- Điện thoại: 0274.3755143 Fax: 0274.3755415

Email: ngandtk@protradegarment.com

- Mã chứng khoán: **BDG**

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ;

Căn cứ Báo cáo tài chính bán niên năm 2020 báo cáo hợp nhất của Công ty.

Công ty cổ phần May mặc Bình Dương giải trình về việc chênh lệch giảm 14% lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước như sau:

Stt	Nội dung	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2020	Giảm	
				Số tiền	%
1	Lợi nhuận sau thuế	60.799.787.914	52.508.222.563	8.291.565.351	14%

Nguyên nhân:

Do ảnh hưởng của dịch Covid-19 tại thị trường tiêu thụ chủ yếu của Công ty là Mỹ và Châu Âu nên doanh thu tiêu thụ sụt giảm.

Công ty cổ phần May Mặc Bình Dương giải trình nguyên nhân giảm lợi nhuận như trên.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3700769438 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG
TP. THUẬN AN - T. BÌNH DƯƠNG

Phan Thành Đức

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05 - 40
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3700769438 ngày 01 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Đăng ký thay đổi lần 3 ngày 25 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn An Định	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 20/06/2020)
Ông Võ Hồng Cường	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 20/06/2020)
Bà Phạm Thị Vượng	Phó Chủ tịch	
Ông Phan Thành Đức	Thành viên	
Ông Trần Nguyên Vũ	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 20/06/2020)
Bà Nguyễn Thị Trúc Thanh	Thành viên	
Ông Lý Thanh Châu	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 20/06/2020)
Bà Nguyễn Hồng Anh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 20/06/2020)
Ông Nguyễn Vĩnh Bảo	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 20/06/2020)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Thành Đức	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Trúc Thanh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hứa Tuấn Cường	Trưởng ban	
Bà Huỳnh Thị Mỹ Hạnh	Thành viên	
Ông Nguyễn Mai Khánh Trình	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 20/06/2020)
Bà Nguyễn Minh Thùy	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 20/06/2020)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Dương, ngày 10 tháng 08 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 3700769488-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG
TP. THUẬN AN-T. BÌNH DƯƠNG

Phan Thành Đức

Số: 120820.001 /BCTC.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương được lập ngày 10 tháng 08 năm 2020, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2020
Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC
Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Ngô Minh Quý
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2018-002-1

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of HLB International
aasc.com.vn HÃNG KIỂM TOÁN AASC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**506.502.926.774**	**505.339.450.238**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**61.418.527.978**	**55.369.489.215**
111	1. Tiền		8.083.527.978	55.369.489.215
112	2. Các khoản tương đương tiền		53.335.000.000	-
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**04**	**84.542.500.000**	**67.872.500.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		84.542.500.000	67.872.500.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**182.517.013.825**	**182.413.629.333**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	173.797.132.857	174.997.025.983
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	2.373.045.911	1.992.093.880
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	6.346.835.057	5.424.509.470
140	**IV. Hàng tồn kho**	**08**	**167.068.772.278**	**177.999.067.713**
141	1. Hàng tồn kho		167.068.772.278	177.999.067.713
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**10.956.112.693**	**21.684.763.977**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	4.961.004.699	2.604.425.544
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.971.698.341	19.056.928.780
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	23.409.653	23.409.653

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**94.372.732.778**	**92.004.288.899**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**355.350.000**	**355.350.000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	355.350.000	355.350.000
220	**II. Tài sản cố định**		**63.971.240.140**	**65.009.831.890**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	62.673.760.353	63.692.192.007
222	- *Nguyên giá*		*279.868.478.277*	*268.570.597.170*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(217.194.717.924)*	*(204.878.405.163)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	1.297.479.787	1.317.639.883
228	- *Nguyên giá*		*8.040.616.711*	*7.950.616.711*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(6.743.136.924)*	*(6.632.976.828)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**-**	**154.000.000**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	154.000.000
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**04**	**24.281.117.864**	**18.232.946.576**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		21.281.117.864	18.232.946.576
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.000.000.000	-
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**5.765.024.774**	**8.252.160.433**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	2.196.265.158	1.114.641.207
269	2. Lợi thế thương mại	12	3.568.759.616	7.137.519.226
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**600.875.659.552**	**597.343.739.137**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**309.208.738.225**	**315.480.964.061**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**303.258.642.669**	**310.910.078.934**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	110.766.716.857	112.138.476.703
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	14.673.196.034	7.241.601.709
314	3. Phải trả người lao động		69.944.509.486	113.315.162.995
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	931.535.730	78.777.492
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	34.812.039.965	1.528.193.606
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	57.725.938.120	67.527.568.023
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		14.404.706.477	9.080.298.406
330	**II. Nợ dài hạn**		**5.950.095.556**	**4.570.885.127**
341	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31	5.950.095.556	4.570.885.127
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**291.666.921.327**	**281.862.775.076**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**18**	**291.666.921.327**	**281.862.775.076**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		120.000.000.000	120.000.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*120.000.000.000*	*120.000.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		130.334.259	130.334.259
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(1.135.037.967)	(1.135.037.967)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		80.229.091.054	70.123.590.294
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		92.429.849.833	92.735.361.751
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*39.925.784.679*	*33.680.354.151*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*52.504.065.154*	*59.055.007.600*
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		12.684.148	8.526.739
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**600.875.659.552**	**597.343.739.137**

Bình Dương, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đoàn Thị Kim Ngân	Đoàn Thị Kim Ngân	Phan Thành Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**	**574.239.701.380**	**658.237.607.120**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	2.491.329.817	2.416.343.279
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**571.748.371.563**	**655.821.263.841**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**22**	**470.133.585.356**	**549.088.801.052**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**101.614.786.207**	**106.732.462.789**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	9.648.665.679	5.711.414.727
22	7. Chi phí tài chính	24	5.312.704.991	3.915.195.280
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*580.515.270*	*1.644.170.821*
24	8. Phần lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(8.531.070.065)	(4.095.829.062)
25	9. Chi phí bán hàng	26	10.342.789.620	9.203.416.364
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	25.596.293.847	32.013.249.229
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**61.480.593.363**	**63.216.187.581**
31	12. Thu nhập khác	28	6.288.038.242	14.591.283.056
32	13. Chi phí khác	29	1.209.201	73.983.073
40	**14. Lợi nhuận khác**		**6.286.829.041**	**14.517.299.983**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**67.767.422.404**	**77.733.487.564**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	13.879.989.412	16.433.933.384
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31	1.379.210.429	499.766.266
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**52.508.222.563**	**60.799.787.914**
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		52.504.065.154	60.799.051.777
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		4.157.409	736.137
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**32**	**4.025**	**4.661**

Bình Dương, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đoàn Thị Kim Ngân	Đoàn Thị Kim Ngân	Phan Thành Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		*67.767.422.404*	*77.733.487.564*
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		16.140.904.359	11.861.680.242
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(649.828.489)	(488.161.105)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		5.722.595.277	2.093.482.948
06	- Chi phí lãi vay		580.515.270	1.644.170.821
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		*89.561.608.821*	*92.844.660.470*
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		12.825.667.284	(435.788.785)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		10.930.295.435	(38.741.457.542)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(39.765.698.810)	(7.965.177.294)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.438.203.106)	(3.456.195.055)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(642.439.833)	(1.653.040.251)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.677.795.882)	(22.254.755.609)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.958.909.594)	(3.066.766.212)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		*59.834.524.315*	*15.271.479.722*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(11.382.525.869)	(12.523.021.518)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		36.363.636	461.199.998
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(84.542.500.000)	(57.872.500.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		64.872.500.000	45.453.507.510
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(16.000.000.000)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.137.600.597	2.550.292.979
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		*(44.878.561.636)*	*(21.930.521.031)*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		387.185.419.880	518.495.603.041
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(396.942.477.297)	(529.930.300.919)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(41.988.695.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(9.757.057.417)***	***(53.423.392.878)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**5.198.905.262**	**(60.082.434.187)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**55.369.489.215**	**77.405.405.987**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		850.133.501	1.242.346.376
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**03**	**61.418.527.978**	**18.565.318.176**

Bình Dương, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đoàn Thị Kim Ngân	**Đoàn Thị Kim Ngân**	**Phan Thành Đức**

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3700769438 ngày 01 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Đăng ký thay đổi lần 3 ngày 25 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 120.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 120.000.000.000 đồng; tương đương 12.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh sản phẩm may mặc

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất quần áo may sẵn;
- Sản xuất các đồ phụ trợ quần áo (cổ cồn đăng ten, thêu ren, thắt lưng);
- Mua bán hàng may thêu;
- Mua bán nguyên phụ liệu ngành may mặc;
- Kinh doanh dịch vụ wash (không hoạt động tại trụ sở).

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2020 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Protrade Laundry	Tỉnh Bình Dương	99,80%	99,80%	May mặc

Công ty có công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2020 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	Tỉnh Bình Dương	39,15%	32,86%	Wash

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 29 tháng. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết: mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.
Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm
- Quyền sử dụng đất	20	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí thuê nhà xưởng, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Tại Công ty mẹ và Công ty con, hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp Phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất, gia công hàng may mặc xuất khẩu đi thị trường nước ngoài. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	481.233.119	765.573.882
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.602.294.859	54.603.915.333
Các khoản tương đương tiền (*)	53.335.000.000	-
	61.418.527.978	**55.369.489.215**

(*) Tại ngày 30/06/2020, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 4,20%/ năm đến 4,25%/ năm. Các khoản tương đương tiền có giá trị 23.335.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng *(Xem chi tiết tại Thuyết minh 13).*

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	**84.542.500.000**	-	**67.872.500.000**	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	84.542.500.000	-	67.872.500.000	-
Đầu tư dài hạn	**3.000.000.000**	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (2)	3.000.000.000	-	-	-
	87.542.500.000	-	**67.872.500.000**	-

(1) Tại ngày 30/06/2020, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo, được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 5,10%/ năm đến 7,50%/ năm.

(2) Tại ngày 30/06/2020, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 18 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương với lãi suất 6,20%/ năm. Khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 3.000.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng *(Xem chi tiết tại Thuyết minh 13).*

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Địa chỉ	30/06/2020			01/01/2020		
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
				VND			VND
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	Tỉnh Bình Dương	39,15%	32,86%	21.281.117.864	30,00%	30,00%	18.232.946.576
				21.281.117.864			**18.232.946.576**

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ: *Xem thuyết minh 37.*

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Y phục Doanh nhân (*)	-	-	-	-
	-	-	-	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Y Phục Doanh nhân có giá trị bằng 0 đồng do Công ty đang ghi nhận giá trị của khoản đầu tư này theo giá trị đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa. Tỷ lệ lợi ích của Công ty tại Công ty Cổ phần Y Phục Doanh nhân tại ngày 30/06/2020 là 13,19%. Tại thời điểm 30/06/2020, Công ty này vẫn đang tạm ngưng hoạt động và có số lỗ lũy kế đã vượt giá trị vốn chủ sở hữu.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Rcrv Inc Dba Rock Revival	35.660.507.068	-	47.215.402.233	-
- Olymp Bezner Kg Hopfighemer	22.928.497.012	-	25.883.901.059	-
- Sweet People Apparel, Inc Dba Miss Me	17.958.830.536	-	12.700.617.430	-
- Evolution 3 Limited	14.483.707.075	-	19.221.556.414	-
- Pacific Sunwear of California Inc	49.135.229.328	-	49.347.125.665	-
- Eunina Inc	17.845.177.175	-	9.172.202.665	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	15.785.184.663	-	11.456.220.517	-
	173.797.132.857	**-**	**174.997.025.983**	**-**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hoshima International Pte Ltd	2.048.722.200	-	-	-
- Fame Honest Textile (HK) Ltd	213.261.066	-	-	-
- Tagtime Asia Limited	162.645	-	700.922.623	-
- Trả trước các đối tượng khác	110.900.000	-	1.291.171.257	-
	2.373.045.911	**-**	**1.992.093.880**	**-**

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về tạm ứng	2.358.674.178	-	1.724.639.935	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	652.475.002	-	1.013.669.876	-
- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	3.310.397.055	-	2.672.913.630	-
- Phải thu khác	25.288.822	-	13.286.029	-
	6.346.835.057	**-**	**5.424.509.470**	**-**
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	355.350.000	-	355.350.000	-
	355.350.000	**-**	**355.350.000**	**-**

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	3.993.613.234	-	5.450.222.392	-
Nguyên liệu, vật liệu	85.926.875.772	-	88.720.164.067	-
Công cụ, dụng cụ	481.735.880	-	634.487.908	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	66.296.876.463	-	77.799.175.176	-
Thành phẩm	10.369.670.929	-	5.395.018.170	-
	167.068.772.278	-	**177.999.067.713**	-

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ là 164.856.876.583 VND.

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	64.659.993.511	176.469.588.681	15.521.158.344	11.919.856.634	268.570.597.170
- Mua trong kỳ	500.312.820	10.315.774.868	630.438.181	-	11.446.525.869
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(148.644.762)	-	(148.644.762)
Số dư cuối kỳ	**65.160.306.331**	**186.785.363.549**	**16.002.951.763**	**11.919.856.634**	**279.868.478.277**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	49.627.772.699	135.786.257.132	10.502.555.000	8.961.820.332	204.878.405.163
- Khấu hao trong kỳ	3.664.763.847	7.741.615.090	590.561.514	465.044.202	12.461.984.653
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(145.671.892)	-	(145.671.892)
Số dư cuối kỳ	**53.292.536.546**	**143.527.872.222**	**10.947.444.622**	**9.426.864.534**	**217.194.717.924**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	15.032.220.812	40.683.331.549	5.018.603.344	2.958.036.302	63.692.192.007
Tại ngày cuối kỳ	**11.867.769.785**	**43.257.491.327**	**5.055.507.141**	**2.492.992.100**	**62.673.760.353**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 22.556.969.552 VND

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	530.000.000	7.420.616.711	7.950.616.711
- Mua trong kỳ	-	90.000.000	90.000.000
Số dư cuối kỳ	**530.000.000**	**7.510.616.711**	**8.040.616.711**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	530.000.000	6.102.976.828	6.632.976.828
- Khấu hao trong kỳ	-	110.160.096	110.160.096
Số dư cuối kỳ	**530.000.000**	**6.213.136.924**	**6.743.136.924**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	-	1.317.639.883	1.317.639.883
Tại ngày cuối kỳ	-	**1.297.479.787**	**1.297.479.787**

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 530.000.000 VND

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.787.939.046	2.557.786.498
- Phí bảo hiểm hàng nhập khẩu	-	1.667.616
- Phí bảo hiểm cháy nổ	55.565.654	44.971.430
- Chi phí thuê đất, thuê chung cư	2.117.499.999	-
	4.961.004.699	**2.604.425.544**
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.196.265.158	1.114.641.207
	2.196.265.158	**1.114.641.207**

12 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	17.249.004.784	17.249.004.784
Số dư cuối kỳ	**17.249.004.784**	**17.249.004.784**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	**10.111.485.558**	**2.973.966.342**
- Số phân bổ, tổn thất trong kỳ	3.568.759.610	3.568.759.610
Số dư cuối kỳ	**13.680.245.168**	**6.542.725.952**
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	7.137.519.226	14.275.038.442
Số dư cuối kỳ	**3.568.759.616**	**10.706.278.832**

13 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	**67.527.568.023**	**67.527.568.023**	**387.185.419.880**	**396.987.049.783**	**57.725.938.120**	**57.725.938.120**
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh [(1)]	25.082.953.435	25.082.953.435	104.214.815.494	124.160.418.711	5.137.350.218	5.137.350.218
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương [(2)]	-	-	127.392.679.578	74.804.091.676	52.588.587.902	52.588.587.902
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	42.444.614.588	42.444.614.588	155.577.924.808	198.022.539.396	-	-
	67.527.568.023	**67.527.568.023**	**387.185.419.880**	**396.987.049.783**	**57.725.938.120**	**57.725.938.120**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 19.3150054/2019-HĐCVHHM/NHCT90098- MMBD ngày 06/08/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 300 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn của hợp đồng: Đến hết 31/07/2020;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản, máy móc thiết bị;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020 là 5.137.350.218 đồng.

(2) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 028K20 ngày 21/04/2020, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 60 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, chiết khấu bộ chứng từ, bảo lãnh, mở L/C;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản là tiền gửi của Công ty do Ngân hàng phát hành;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020 là 52.588.587.902 đồng.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Esquel Enterpries Limited	13.607.890.492	13.607.890.492	1.688.480.003	1.688.480.003
- E8 Denim House Llc	1.868.734.742	1.868.734.742	8.634.052.748	8.634.052.748
- Olymp Bezner KG Hopfighemer	21.123.288.467	21.123.288.467	21.330.198.338	21.330.198.338
- Công ty TNHH Sơn Tùng	6.528.423.777	6.528.423.777	9.781.455.829	9.781.455.829
- Công ty Cổ phần May thêu Phát Đạt	8.855.229.735	8.855.229.735	8.769.425.120	8.769.425.120
- Tce Corporation.	5.509.517.329	5.509.517.329	3.375.823.182	3.375.823.182
- Công ty TNHH Wash LG	3.711.084.256	3.711.084.256	1.625.271.619	1.625.271.619
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang	807.894.550	807.894.550	5.294.693.568	5.294.693.568
- Công ty TNHH May Mặc Quốc tế Việt Hsing	1.186.697.846	1.186.697.846	5.011.534.976	5.011.534.976
- Công ty TNHH May Mặc Thương mại Dịch vụ Hoàng Anh	-	-	2.655.822.435	2.655.822.435
- Phải trả các đối tượng khác	47.567.955.663	47.567.955.663	43.971.718.885	43.971.718.885
	110.766.716.857	**110.766.716.857**	**112.138.476.703**	**112.138.476.703**
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	**807.894.550**	**807.894.550**	**5.294.693.568**	**5.294.693.568**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	74.743.582	2.756.970.105	2.464.752.577	-	366.961.110
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	450.787.497	450.787.497	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.409.653	6.677.795.882	13.879.989.412	6.677.795.882	23.409.653	13.879.989.412
- Thuế thu nhập cá nhân	-	457.696.054	2.532.682.789	2.613.983.579	-	376.395.264
- Các loại thuế khác	-	31.366.191	272.288.628	253.804.571	-	49.850.248
	23.409.653	**7.241.601.709**	**19.892.718.431**	**12.461.124.106**	**23.409.653**	**14.673.196.034**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	16.852.929	78.777.492
- Trích trước chi phí làm hàng	47.685.000	-
- Chi phí thuê nhà xưởng	866.997.801	-
	931.535.730	**78.777.492**

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	349.636.843	
- Bảo hiểm xã hội	2.153.279.877	341.171.051
- Bảo hiểm y tế	542.279.023	290.298.836
- Bảo hiểm thất nghiệp	96.140.470	223.869.967
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	30.000.000.000	-
- Phải trả Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần tiền kinh phí công đoàn phải nộp	1.304.950.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	365.753.752	672.853.752
	34.812.039.965	**1.528.193.606**
b) Phải trả khác là các bên liên quan	**15.971.997.500**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	**120.000.000.000**	**130.334.259**	**(1.135.037.967)**	**27.803.092.027**	**127.001.289.317**	**(11.914.629)**	**273.787.763.007**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	60.799.051.777	736.137	60.799.787.914
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	42.320.498.267	(42.320.498.267)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(6.673.075.974)	-	(6.673.075.974)
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(2.224.358.658)	-	(2.224.358.658)
Chi trả cổ tức năm 2018	-	-	-	-	(42.000.000.000)	-	(42.000.000.000)
Điều chỉnh thuế TNDN bổ sung năm 2018	-	-	-	-	(2.295.343.565)	-	(2.295.343.565)
Giảm khác	-	-	-	-	(103.002.267)	-	(103.002.267)
Số dư tại ngày 30/06/2019	**120.000.000.000**	**130.334.259**	**(1.135.037.967)**	**70.123.590.294**	**92.184.062.363**	**(11.178.492)**	**281.291.770.457**
Số dư tại ngày 01/01/2020	**120.000.000.000**	**130.334.259**	**(1.135.037.967)**	**70.123.590.294**	**92.735.361.751**	**8.526.739**	**281.862.775.076**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	52.504.065.154	4.157.409	52.508.222.563
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	10.105.500.760	(10.105.500.760)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(6.262.217.513)	-	(6.262.217.513)
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(2.021.100.152)	-	(2.021.100.152)
Chi trả cổ tức kỳ này	-	-	-	-	(30.000.000.000)	-	(30.000.000.000)
Điều chỉnh lợi ích của Công ty trong Công ty liên kết do góp thêm vốn trong kỳ	-	-	-	-	(3.783.021.300)	-	(3.783.021.300)
Giảm khác	-	-	-	-	(637.737.347)	-	(637.737.347)
Số dư tại ngày 30/06/2020	**120.000.000.000**	**130.334.259**	**(1.135.037.967)**	**80.229.091.054**	**92.429.849.833**	**12.684.148**	**291.666.921.327**

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2020 ngày 20 tháng 06 năm 2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

Phân phối Lợi nhuận	Phân phối LNST năm 2016 còn lại	Phân phối LNST năm 2019	Trong đó: đã tạm trích trong năm 2019
	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.198.917.057	101.055.007.600	-
Trích Quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế TNDN	-	10.105.500.760	-
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành với tỷ lệ 2% lợi nhuận sau thuế TNDN	-	2.021.100.152	-
Trích Quỹ thưởng Khen thưởng, phúc lợi	198.917.057	6.063.300.456	-
- *Trích Quỹ thưởng Khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 6% lợi nhuận sau thuế TNDN*	-	*6.063.300.456*	-
- *Trích bổ sung Quỹ thưởng Khen thưởng, phúc lợi*	*198.917.057*	-	-
Chi trả cổ tức bằng tiền	18.000.000.000	54.000.000.000	212.848.797.000
- *Chi trả cổ tức bằng 45%/ Vốn điều lệ*	-	*54.000.000.000*	*42.000.000.000*
- *Chi trả cổ tức bằng 15%/ Vốn điều lệ*	*18.000.000.000*	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại	-	28.865.106.232	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
	%	VND	%	VND
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần	48,89	58.668.190.000	48,89	58.668.190.000
- Công ty TNHH Thương mại Việt Vương	39,99	47.988.000.000	39,99	47.988.000.000
- Cổ đông khác	11,12	13.343.810.000	11,12	13.343.810.000
	100	**120.000.000.000**	**100**	**120.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	30.000.000.000	42.000.000.000
+ *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	*30.000.000.000*	*42.000.000.000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	41.988.695.000
+ *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	-	*41.988.695.000*
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	30.000.000.000	11.305.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*12.000.000*	*12.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*12.000.000*	*12.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	80.229.091.054	70.123.590.294
	80.229.091.054	**70.123.590.294**

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ số 7/128 Khu Phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động số 01-9/12 ngày 19/12/2018. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận. Vào ngày 30/06/2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	1.423.285.573	1.578.640.586
- Trên 1 năm đến 5 năm	5.978.662.295	5.469.319.560
- Trên 5 năm	3.124.897.571	5.007.280.944
	10.526.845.439	**12.055.241.090**

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại số 7/128 Khu Phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động số 02-9/12 ngày 19/12/2018 để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng và nhà ăn tập thể cho nhân viên từ ngày 01/01/2018 đến hết ngày 31/12/2034. Diện tích khu đất thuê là 51.281,9 m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận. Vào ngày 30/06/2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	2.035.000.000	2.128.500.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	11.725.000.000	10.054.000.000
- Trên 5 năm	23.032.800.000	29.353.830.000
	36.792.800.000	**41.536.330.000**

Công ty ký các hợp đồng chung cư tại Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng số 36/2019/HĐ-IMPCO ngày 31/12/2019 để sử dụng với mục đích cho cán bộ nhân viên của công ty ở và sinh hoạt từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2021. Diện tích sử dụng là 7.510,68 m2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận.

b) Tài sản nhận giữ hộ

		30/06/2020		01/01/2020	
Chủng loại, quy cách	Đvt	Số lượng	Phẩm chất	Số lượng	Phẩm chất
- Vải các loại	Yard	166.252,550	Bình thường	194.621,020	Bình thường

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2020	01/01/2020
- Đô la Mỹ (USD)	129.573,12	2.303.524,80

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	471.206.897.642	595.189.231.694
Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công	100.791.704.984	62.182.991.243
Doanh thu bán nguyên liệu, phế liệu	2.241.098.754	865.384.183
	574.239.701.380	**658.237.607.120**

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	2.491.329.817	2.416.343.279
	2.491.329.817	**2.416.343.279**

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	378.232.754.213	485.843.842.669
Giá vốn của hàng hóa gia công	89.940.865.422	62.760.044.560
Giá vốn nguyên liệu và vật liệu đã bán	1.959.965.721	484.913.823
	470.133.585.356	**549.088.801.052**

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.775.084.022	2.040.790.558
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6.055.739.689	3.182.463.064
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	649.828.489	488.161.105
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	168.013.479	-
	9.648.665.679	**5.711.414.727**

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	580.515.270	1.644.170.821
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.732.189.721	2.271.024.459
	5.312.704.991	**3.915.195.280**
Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính đối với các bên liên quan	**-**	**7.101.370**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

25 . PHẦN LỖ TRONG CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	(8.531.070.065)	(4.095.829.062)
	(8.531.070.065)	**(4.095.829.062)**

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	2.695.971.929	3.219.505.523
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.646.817.691	5.983.910.841
	10.342.789.620	**9.203.416.364**

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí vật liệu, đồ dùng quản lý	279.964.913	427.730.582
Chi phí nhân công	13.457.750.088	22.781.894.644
Chi phí khấu hao tài sản cố định	845.482.066	598.163.105
Thuế, phí, lệ phí	2.537.950.606	1.213.996.346
Phân bổ lợi thế thương mại	3.568.759.610	3.568.759.610
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.841.552.067	2.204.978.485
Chi phí khác bằng tiền	3.064.834.497	1.217.726.457
	25.596.293.847	**32.013.249.229**

28 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	33.390.766	-
Thu nhập từ thanh lý công cụ, dụng cụ	5.035.363	25.829.688
Tiền hỗ trợ hàng mẫu	2.262.541.897	10.077.721.976
Tiền bồi thường nhận được	3.207.966.786	3.781.405.531
Thu nhập khác	779.103.430	706.325.861
	6.288.038.242	**14.591.283.056**

29 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	38.444.444
Các khoản bị phạt	1.209.201	24.474.755
Chi phí khác	-	11.063.874
	1.209.201	**73.983.073**

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	13.879.989.412	16.433.933.384
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**13.879.989.412**	**16.433.933.384**

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.950.095.556	4.570.885.127
	5.950.095.556	**4.570.885.127**

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	2.585.821.665	479.766.266
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	20.000.000
- Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(1.206.611.236)	-
	1.379.210.429	**499.766.266**

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	52.504.065.154	60.799.051.777
Các khoản điều chỉnh	(4.200.325.212)	(4.863.924.142)
- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành*	*(4.200.325.212)*	*(4.863.924.142)*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	48.303.739.942	55.935.127.635
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**4.025**	**4.661**

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2020 ngày 20 tháng 06 năm 2020, Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020 với tỷ lệ như sau:

- Quỹ khen thưởng bằng 6% của Lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ khen thưởng Ban điều hành bằng 2% của Lợi nhuận sau thuế;

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	243.112.543.971	340.117.175.309
Chi phí nhân công	133.064.227.155	145.995.631.783
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.572.144.749	8.292.920.632
Chi phí dịch vụ mua ngoài	100.364.104.099	132.149.675.915
Chi phí khác bằng tiền	5.658.252.221	2.537.238.081
	494.771.272.195	**629.092.641.720**

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	61.418.527.978	-	55.369.489.215	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	180.499.317.914	-	180.776.885.453	-
Các khoản cho vay	87.542.500.000	-	67.872.500.000	-
	329.460.345.892	**-**	**304.018.874.668**	**-**

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	57.725.938.120	67.527.568.023
Phải trả người bán, phải trả khác	145.578.756.822	113.666.670.309
Chi phí phải trả	931.535.730	78.777.492
	204.236.230.672	**181.273.015.824**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	61.418.527.978	-	-	61.418.527.978
Phải thu khách hàng, phải thu khác	180.143.967.914	355.350.000	-	180.499.317.914
Các khoản cho vay	84.542.500.000	3.000.000.000	-	87.542.500.000
	326.104.995.892	**3.355.350.000**	**-**	**329.460.345.892**
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.369.489.215	-	-	55.369.489.215
Phải thu khách hàng, phải thu khác	180.421.535.453	355.350.000	-	180.776.885.453
Các khoản cho vay	67.872.500.000	-	-	67.872.500.000
	303.663.524.668	**355.350.000**	**-**	**304.018.874.668**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Vay và nợ	57.725.938.120	-	-	57.725.938.120
Phải trả người bán, phải trả khác	145.578.756.822	-	-	145.578.756.822
Chi phí phải trả	931.535.730	-	-	931.535.730
	204.236.230.672	**-**	**-**	**204.236.230.672**
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	67.527.568.023	-	-	67.527.568.023
Phải trả người bán, phải trả khác	113.666.670.309	-	-	113.666.670.309
Chi phí phải trả	78.777.492	-	-	78.777.492
	181.273.015.824	**-**	**-**	**181.273.015.824**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	387.185.419.880	518.495.603.041
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	396.942.477.297	529.930.300.919

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 07 năm 2020, Hội đồng quản trị Công ty đã quyết nghị thông qua việc đầu tư tăng vốn vào Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang. Theo đó, số vốn góp thêm là 22 tỷ đồng, do các đối tác khác chưa góp đủ vốn nên sau giao dịch này, tỷ lệ lợi ích của Công ty tại Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang đã nâng từ 39,15% lên 48,57%.

Ngoài thông tin nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
		VND	VND
Kinh phí công đoàn phải nộp		**1.304.950.000**	**1.337.880.000**
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn	1.304.950.000	1.337.880.000
Chi phí thuê gia công		**22.767.158.937**	**3.554.624.716**
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	Công ty liên kết	22.767.158.937	3.554.624.716
Chi trả cổ tức		**14.667.047.500**	**19.562.339.459**
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn	14.667.047.500	19.562.339.459
Chi phí tiền vay		**-**	**7.101.370**
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn	-	7.101.370

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải trả cho người bán ngắn hạn		**807.894.550**	**5.294.693.568**
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	Công ty liên kết	807.894.550	5.294.693.568
Phải trả ngắn hạn khác		**15.971.997.500**	**-**
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn	15.971.997.500	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	596.741.736	1.225.771.319
- Thu nhập của HĐQT và người quản lý khác	3.536.925.266	4.069.514.806

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Bình Dương, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đoàn Thị Kim Ngân	Đoàn Thị Kim Ngân	Phan Thành Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG
M.S.D.N: 3700769438-C.T.C.P
TP. THUẬN AN-T. BÌNH DƯƠNG